

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2023/DS-ST

Ngày: 24-10-2023

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cường.

2. Ông Phạm Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2023/TLST-DS, ngày 05 tháng 7 năm 2023, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 182/2023/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N; địa chỉ: PCĐ, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T; cùng địa chỉ: HĐV, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/4/2023; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 15/5/2023 của nguyên đơn bà Phạm Thị N và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị N và bà Võ Thị Thu H quen biết nhau từ năm 2019, do cần tiền để tiêu xài cá nhân nên bà N có cho bà H, ông T vay, cụ thể như sau:

Ngày 12/10/2020, bà N cho bà H, ông T vay 80.000.000 đồng; lãi suất 5%/tháng, không có ghi cụ thể trong hợp đồng vay tiền; thời hạn vay 01 năm, tính từ ngày 12/10/2020 đến hết ngày 12/10/2021; phương thức trả tiền lãi: Trả lãi mỗi tháng vào ngày 12 tây hàng tháng; số tiền 80.000.000 đồng bà N giao tiền trực tiếp cho bà H, ông T hai lần; lần thứ nhất 50.00.000 đồng khoảng 7/2020, lần thứ hai 30.000.000 đồng ngày 12/10/2020; khi giao tiền cho bà H, ông T thì có mặt của bà

H, ông T; mục đích vay để tiêu xài cá nhân; khi vay bà H, ông T có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành CP 990737, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 28/12/2018, do bà H và ông T đứng tên giấy chứng nhận, phần đất thuộc thửa số 408, tờ bản đồ số 15, diện tích 61,9m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Khóm HDV, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Khi bà N cho bà H, ông T vay 80.000.000 đồng có lập Hợp đồng vay tiền ngày 12/10/2020 được Văn phòng Công chứng KQ công chứng ngày 12/10/2020, số công chứng 4867, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Trong khoảng thời gian từ khi vay cho đến nay thì bà H, ông T có đóng lãi được 10 tháng. Tuy nhiên, bà H và ông T chỉ đóng lãi với mức lãi là 3%/tháng và số tiền lãi đã đóng là 24.000.000 đồng từ tháng 11/2020 đến tháng 8/2021. Từ tháng 9/2021 cho đến nay thì bà H, ông T không trả lãi nữa. Từ tháng 10/2021 cho đến nay nhiều lần yêu cầu bà H, ông T trả số tiền vốn nhưng bà H, ông T chỉ hứa nhưng vẫn không thực hiện.

Khi vay số tiền 80.000.000 đồng bà H, ông T có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được ghi vào nội dung biên nhận do bà H, ông T ký tên vào Bên B, bà ký tên vào Bên A, biên nhận này được lập ngày 12/10/2020. Bà N xác định bà H là chị ruột của ông T, tài sản thế chấp là tài sản của bà H, ông T. Khi bà H, ông T thế chấp bản chính giấy chứng nhận thì có mặt của bà H, ông T và cùng đồng ý thế chấp để đảm bảo số tiền vay 80.000.000 đồng. Hiện nay, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do bà N đang quản lý.

Bà Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T liên đới trả trả cho bà N số tiền vốn vay 80.000.000 đồng và trả số tiền lãi phát sinh tương ứng cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1,66%/tháng; đồng ý trả lại cho bà H và ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã thế chấp.

Đối với bị đơn bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T: Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng các văn bản tố tụng khác. Tuy nhiên, Tòa án không nhận được văn bản trình bày ý kiến và không giao nộp tài liệu, chứng cứ của bị đơn và vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

Về thẩm quyền loại việc: Bà Phạm Thị Nương khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay 80.000.000 đồng và tiền lãi. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về hợp đồng dân sự.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T; cùng địa chỉ: HĐV, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bà H và ông T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do bà Phạm Thị N cung cấp: Hợp đồng vay tiền ngày 12/10/2020, có nội dung: Ngày 12/10/2020, bà N có cho bà H vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, tính từ ngày 12/10/2020 đến hết ngày 12/10/2021. Hợp đồng vay tiền có bên cho vay là bà N ký tên, ghi họ và tên Phạm Thị N và bên vay là bà H ký tên, ghi họ và tên Võ Thị Thu H; được Văn phòng Công chứng KQ công chứng ngày 12/10/2020, số công chứng 4867, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Ngoài ra, bà H và ông T có làm biên nhận thừa nhận đã nhận đủ số tiền bà N giao là 80.000.000 đồng. Bà H ký tên ghi họ và tên Võ Thị Thu H và ông T ký tên, ghi họ và tên Võ Trung T. Bà H, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Nương theo đúng thỏa thuận. Do đó, bà H và ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: Hợp đồng vay tiền ngày 12/10/2020, thể hiện các bên có thỏa thuận về việc trả lãi và đã trả lãi với lãi suất 3%/tháng, thỏa thuận thời hạn trả là 01 năm. Do đó, hợp đồng vay ngày 12/10/2020 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Xét thấy, bị đơn đóng lãi với mức lãi suất 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm), nên điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

- Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. *Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc);*

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. *Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc).*

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên nợ gốc tương ứng cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Từ ngày 12/10/2020 đến 24/10/2023. Thành tiền: (80.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 1.107 ngày) : 30 = 49.003.200 đồng. Trừ đi số tiền mà bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn lãi suất 3%/tháng bằng số tiền 24.000.000 đồng. 49.003.200 đồng - 24.000.000 đồng = 25.003.200 đồng.

[4] Bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền vốn vay và lãi là 105.003.200 đồng.

[5] Đối với việc bà Phạm Thị N hiện đang giữ bản chính giấy chứng nhận của bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T. Xét thấy, tại phiên tòa bà N đồng ý trả lại cho bà H, ông T giấy chứng nhận nên ghi nhận sự tự nguyện của bà N.

[6] Bị đơn Võ Thị Thu H và Võ Trung T không tham gia phiên tòa, không có văn bản nêu ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra. Căn cứ

khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết mà nguyên đơn đưa ra là sự thật.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T liên đới chịu án phí có giá ngạch trên số tiền mà bà H và ông Tín có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N được tính như sau: $105.003.200 \text{ đồng} \times 5\% = 5.250.160 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Buộc bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền vốn vay và lãi là 105.003.200đ (một trăm lẻ năm triệu ba nghìn hai trăm đồng).

Buộc Phạm Thị N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CP 990737; sổ vào sổ cấp GCN: CS05752, thửa đất số 408; tờ bản đồ số 15; diện tích 61,9m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 28/12/2018; do bà Võ Thị Thu H cùng sử dụng đất với ông Võ Trung T đứng tên giấy chứng nhận.

2. Về án phí:

Buộc bà Võ Thị Thu H và ông Võ Trung T liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.250.160đ (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn một trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Phạm Thị N 3.029.000đ (ba triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0002182 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hồng Quan